

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Văn Xuôi - huyện Tu Mơ Rông

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Hạt Kiểm lâm huyện Tu Mơ Rông và UBND xã Văn Xuôi xác nhận.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Văn Xuôi, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018: 650.818.973 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu, tám trăm mười tám ngàn, chín trăm bảy mươi ba đồng), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 430.310.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu, ba trăm mười ngàn đồng);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 220.508.973 đồng (Hai trăm hai mươi triệu, năm trăm lẻ tám ngàn, chín trăm bảy mươi ba đồng).

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Văn Xuôi:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan.




2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Văn Xuôi biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Quỹ Bảo vệ và PTR xã Văn Xuôi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tư Mơ Rông;
- Phòng TC-KH huyện Tư Mơ Rông;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT. 

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng



THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 37 /TB-QBVPTR ngày 18/01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: UBND xã Văn Xuôi.
2. Địa chỉ: xã Văn Xuôi - huyện Tu Mơ Rông - tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
	Tổng cộng	670,17	603,15		650.818.973	430.310.000	220.508.973
I	Chi trả theo lưu vực thủy điện	670,17	603,15		647.676.888	430.310.000	217.366.888
1	Nhà máy thủy điện IaLy	652,08	586,87	435.274	255.450.359	169.718.645	85.731.714
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	652,08	586,87	145.447	85.359.045	56.711.690	28.647.355
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	652,08	586,87	27.792	16.310.200	10.836.333	5.473.867
4	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	652,08	586,87	152.385	89.430.491	59.416.717	30.013.774
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	652,08	586,87	20.016	11.747.078	7.804.640	3.942.438
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	652,08	586,87	116.143	68.161.188	45.285.607	22.875.581
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	652,08	586,87	5.923	3.476.305	2.309.622	1.166.683
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	652,08	586,87	103.779	60.905.077	40.464.719	20.440.358
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	652,08	586,87	59.081	34.672.733	23.036.214	11.636.519
10	Nhà máy thủy điện Đăk Psi	652,08	586,87	9.479	5.563.204	3.696.137	1.867.067
11	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 2B	624,85	562,37	20.083	11.294.207	7.503.757	3.790.450
12	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	18,09	16,28	325.963	5.307.001	3.525.918	1.781.083
II	Chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR trong các lưu vực có đơn giá thấp	18,09	16,28	192.763	3.138.376	-	3.138.376

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
III	Chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR trong các lưu vực có đơn giá thấp từ số tiền không xác định được đối tượng nhận tiền	18,09	16,28	228	3.709	-	3.709

